

Số: /GPMT-TNMT

Phú Thọ, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 128/CV-KIDO ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Công ty TNHH Kido Sports Vina về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kido Sports Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN06, KCN Phú Hà, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư sản xuất mũ bảo hiểm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Đầu tư sản xuất mũ bảo hiểm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN06, KCN Phú Hà, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (cơ sở 1).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2601033324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 25/10/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 04/7/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1059304517 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ cấp chứng nhận lần đầu ngày 21/10/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 5

ngày 19/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 2601033324.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mũ bảo hiểm, các phụ kiện đi kèm mũ bảo hiểm.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất 50.000 m² tại lô CN06, KCN Phú Hà, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất mũ bảo hiểm với công suất 700.000 sản phẩm/năm, trong đó sản xuất 350.000 sản phẩm/năm, hoàn thiện 350.000 sản phẩm/năm (sản xuất phụ kiện, sơn, kết hợp, kiểm tra đóng gói sản phẩm từ cơ sở 2 và cơ sở 3).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kido Sports Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kido Sports Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định; Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 16/GPMT-TNMT, cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kido Sports Vina;
- GD, PGD Sở (Ô Thọ);
- UBND thị xã Phú Thọ;
- Ban quản lý các KCN Phú Thọ;
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Chi cục BVMT;
- Trung tâm Kỹ thuật, CNTN và MT (đăng tải);
- Lưu: VT (Yến).

Phạm Văn Quang

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-TNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Hà, không xả nước thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC D90 về 09 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó thu gom bằng đường ống nhựa PVC D200 dài 986 m và đường ống nhựa PVC D300 dài 200 m dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn được thu gom về 01 bể tách mỡ, sau đó qua đường ống nhựa PVC D110 dài 10 m dẫn chung vào hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý qua bể tự hoại), dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa đề can được thu gom vào các rãnh thoát nước bằng bê tông kích thước 35 cm×20 cm, tổng chiều dài khoảng 125 m, sau đó đầu nối vào hố ga thu gom nước thải sinh hoạt, dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Hà.

- Nước thải phát sinh từ khu vực sơn xốp tại nhà A được thu gom về bể chứa thể tích 2 m³ để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài tại nhà A được thu gom về 02 bể chứa thể tích 2 m³/bể để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải phát sinh từ 08 khu vực sơn vỏ mũ tại nhà B được thu gom vào đường ống nhựa PVC D90 tổng chiều dài 40 m về 02 bể chứa có thể tích 31,8 m³/bể để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải phát sinh từ 07 khu vực sơn phụ kiện tại nhà E được thu gom vào

đường ống nhựa PVC D90 tổng chiều dài 35 m về 01 bể chứa thể tích 15,3 m³ (để tuần hoàn tái sử dụng).

- Nước thải phát sinh từ 08 khu vực sơn vỏ mũ tại nhà F được thu gom vào đường ống nhựa PVC D90 tổng chiều dài 50 m về 02 bể chứa có thể tích 31,8 m³/bể để tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước làm mát từ công đoạn ép nhựa được thu gom bằng hệ thống rãnh bê tông kích thước 40 cm×30 cm, tổng chiều dài 55 m sau đó đưa về bể chứa nước của tháp làm lạnh số 1 có thể tích 53,1 m³ để làm mát và tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước làm mát từ công đoạn ép xốp phát sinh được thu gom bằng hệ thống rãnh bê tông kích thước 40cm×15cm, tổng chiều dài 60 m sau đó đưa về bể chứa nước của tháp làm lạnh số 2 có thể tích 96,25 m³ để làm mát và tuần hoàn tái sử dụng.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi được thu gom vào bể chứa có thể tích 27,3 m³ để tuần hoàn tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Các công trình xử lý nước thải:

- 09 bể tự hoại tổng thể tích 86 m³ (01 bể thể tích 8 m³, 01 bể thể tích 13 m³, 01 bể thể tích 5 m³, 02 bể thể tích 10 m³, 02 bể thể tích 11 m³/bể, 01 bể thể tích 3 m³, 01 bể thể tích 15 m³).

- 01 Bể tách mỡ nước thải nhà ăn thể tích 5 m³.

- 01 Bể chứa nước thải tuần hoàn khu vực sơn xốp tại nhà A thể tích 2 m³; 02 Bể chứa nước thải tuần hoàn hệ thống xử lý khí thải mài tại nhà A thể tích 2 m³/bể; 02 Bể chứa nước thải tuần hoàn khu vực sơn vỏ mũ tại nhà B thể tích 31,8 m³/bể; 02 Bể chứa nước thải tuần hoàn khu vực sơn vỏ mũ tại nhà F thể tích 31,8 m³/bể; 01 Bể chứa nước thải tuần hoàn khu vực sơn phụ kiện tại nhà E thể tích 15,3 m³/bể; 02 Bể chứa nước làm mát thể tích 96,25 m³ và 53,1 m³; 01 Bể chứa nước thải tuần hoàn hệ thống xử lý khí thải nồi hơi thể tích 27,3 m³.

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày đêm gồm: Bể thu gom (11,7 m³), Bể điều hoà (28,4 m³), Bể thiếu khí (24,2 m³), Bể hiếu khí (51 m³), Bể lắng (15 m³), Bể chứa bùn (9,9 m³); Bể khử trùng (8,2 m³).

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung:

Quy trình xử lý nước thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, nước rửa đề can → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phú Hà. (Hệ thống có 01 bể chứa bùn).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung: 80 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Methanol (CH₃OH), Javel (NaClO).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hồ ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do công trình xử lý nước thải của dự án không thay đổi so với Giấy phép môi trường đã cấp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng điều kiện của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng của KCN Phú Hà và cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Hà. Khuyến khích chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (Chủ dự án đề xuất)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	pH	-	5,5 – 9	
3	BOD ₅	mg/l	50	
4	COD	mg/l	150	
5	TSS	mg/l	100	
6	Tổng P	mg/l	6	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
8	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	
9	Sunfua	mg/l	0,5	
10	Tổng N	mg/l	40	
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-TNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi số 1 nhà xưởng A;
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi số 2 nhà xưởng A;
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn xốp tại nhà xưởng A;
- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực mài số 1 tại nhà xưởng A;
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực mài số 2 tại nhà xưởng A;
- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 1 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 7: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 2 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 3 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 9: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 4 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 5 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 6 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 7 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 8 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B;
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 9 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 10 công đoạn sơn phụ kiện

mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 11 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 12 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 13 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 14 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 15 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E;

- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 16 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 17 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 18 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 24: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 19 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 25: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 20 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 26: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 21 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 27: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 22 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F;

- Nguồn số 28: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn số 23 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 1: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải nồi hơi (nguồn số 1, 2).

2.1.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): tọa độ X: 2369806; Y: 552056.

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $14.400 \text{ m}^3/\text{h}$.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	NO ₂	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

2.2. Dòng khí thải số 2: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn xốp tại nhà xưởng A (nguồn số 3)

2.2.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°)*: tọa độ X: 2369824; Y: 552087.

2.2.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 11.400 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.3. Dòng khí thải số 3: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí bụi, khí thải khu vực mài số 1 tại nhà xưởng A (nguồn số 4).

2.3.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°)*: tọa độ X: 2369849; Y: 552120.

2.3.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 11.400 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

2.4. Dòng khí thải số 4: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí bụi, khí thải khu vực mài số 2 tại nhà xưởng A (nguồn số 5).

2.4.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°)*: tọa độ X: 2369856; Y: 552153.

2.4.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 11.400 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	

2.5. Dòng khí thải số 5: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 1 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 6).

2.5.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°)*: tọa độ X: 2369987; Y: 552151.

2.5.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần

4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	
---	--------	--------------------	--------------------	--

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.6. Dòng khí thải số 6: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 2 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 7).

2.6.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°):* tọa độ X: 2369986; Y: 552148.

2.6.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.7. Dòng khí thải số 7: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 3 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 8).

2.7.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°):* tọa độ X: 2369972; Y: 552122.

2.7.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.8. Dòng khí thải số 8: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 4 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 9).

2.8.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°): tọa độ X: 2369971; Y: 552120.

2.8.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.9. Dòng khí thải số 9: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 5 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (dòng số 10).

2.9.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến

3°): tọa độ X: 2369966; Y: 552111.

2.9.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.10. Dòng khí thải số 10: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 6 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (dòng số 11).

2.10.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°): tọa độ X X: 2369965; Y: 552108.

2.10.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.11. Dòng khí thải số 11: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 7 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 12).

2.11.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369949; Y: 552084.

2.11.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.12. Dòng khí thải số 12: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 8 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng B (nguồn số 13).

2.12.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369948; Y: 552081.

2.12.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần

2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	01 năm/lần
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.13. Dòng khí thải số 13: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 9 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 14).

2.13.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°):* tọa độ X: 2369951; Y: 552055.

2.13.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 3.600 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.14. Dòng khí thải số 14: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 10 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 15).

2.14.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°):* tọa độ X: 2369949; Y: 552053.

2.14.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 3.600 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$;) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.15. Dòng khí thải số 15: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 11 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 16).

2.15.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°):* tọa độ X: 2369944; Y: 552044.

2.15.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 3.600 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

đối với các chất hữu cơ.

2.16. Dòng khí thải số 16: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 12 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 17).

2.16.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°): tọa độ X: 2369942; Y: 552042.

2.16.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm^3	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm^3	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.17. Dòng khí thải số 17: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 13 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 18).

2.17.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°): tọa độ X: 2369929; Y: 552027.

2.17.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $3.600 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần

2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	01 năm/lần
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.18. Dòng khí thải số 18: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 14 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 19).

2.18.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369934; Y: 552033.

2.18.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.600 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.19. Dòng khí thải số 19: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 15 công đoạn sơn phụ kiện mũ bảo hiểm tại nhà xưởng E (nguồn số 20).

2.19.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ độ 3°): tọa độ X: 2369936; Y: 552036.

2.19.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.600 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.20. Dòng khí thải số 20: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 16 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 21).

2.20.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°):* tọa độ X: 2369990; Y: 552060.

2.20.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:* 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải:* xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.21. Dòng khí thải số 21: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 17 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 22).

2.21.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°): tọa độ X: 2369992; Y: 552069.

2.21.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.22. Dòng khí thải số 22: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 18 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 23).

2.22.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°): tọa độ X: 2369995; Y: 552080.

2.22.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C_{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần

4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	
---	--------	--------------------	--------------------	--

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.23. Dòng khí thải số 23: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 19 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 24).

2.23.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°): tọa độ X: 2369999; Y: 552090.

2.23.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0 ⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p = 0,8, K_v = 1,0.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.24. Dòng khí thải số 24: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 20 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 25).

2.24.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°): tọa độ X: 2370003; Y: 552096.

2.24.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.25. Dòng khí thải số 25: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 21 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 26).

2.25.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°): tọa độ X: 2370008; Y: 552104.

2.25.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.26. Dòng khí thải số 26: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 22 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 27).

2.26.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', vĩ tuyến 3°): tọa độ X: 2370012; Y: 552110.

2.26.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

2.27. Dòng khí thải số 27: dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn số 23 công đoạn sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F (nguồn số 28).

2.27.1. *Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°)*: tọa độ X: 2370019; Y: 552123.

2.27.2. *Lưu lượng xả khí thải lớn nhất*: 13.200 m³/h.

- *Phương thức xả khí thải*: xả liên tục trong quá trình sản xuất.

- *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160⁽¹⁾	
3	Benzene	mg/Nm ³	5,0⁽²⁾	01 năm/lần
4	Toluen	mg/Nm ³	750⁽²⁾	

Ghi chú

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Hệ thống thu gom khí thải các khu vực sơn: Công ty đầu tư 24 buồng sơn ướt, hệ thống thu gom khí thải tại 24 buồng sơn ướt giống nhau, kích thước của 01 hệ thống như sau: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn khí đường kính D500 dẫn về đường ống chính đường kính D700 về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống thu gom khí thải các khu vực mài: Công ty đầu tư 02 khu vực mài, hệ thống thu gom khí thải tại 02 khu vực mài giống nhau, kích thước của 01 hệ thống như sau: Khí thải phát sinh từ các máy mài được thu gom bằng đường ống dẫn khí đường kính D500 dẫn về đường ống chính đường kính D700 sau đó về giàn phun mưa để dập bụi trước khi thải ra môi trường.

- Hệ thống thu gom khí thải nồi hơi: Khí thải phát sinh từ 02 nồi hơi được thu gom bằng đường ống dẫn khí kích thước D300 về bộ phận thu hồi nhiệt, sau đó dẫn về thiết bị lọc bụi cyclon. Khí thải sau hệ thống lọc bụi cyclon qua ống dẫn khí đường kính D300 tới hệ thống lọc bụi túi vải. Khí thải sau đó được 2 quạt hút qua ống dẫn khí đường kính D600 tới tháp xử lý khí thải sử dụng phương pháp phun mưa, dập bụi bằng nước để xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải sơn:

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải của 24 hệ thống xử lý khí thải quá trình sơn có quy trình giống nhau thể hiện như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: Khí thải phát sinh từ buồng sơn → Đường ống → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

a. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn vỏ mũ

Khu vực sơn vỏ mũ Công ty đầu tư 16 hệ thống xử lý khí thải giống nhau, thông số kỹ thuật của 01 hệ thống như sau:

- Đường ống thu gom bụi, khí thải kích thước: D500: dài 5 m, D700: dài 15 m.
- 01 Quạt hút: lưu lượng hút: 13.200 m³/h.
- 01 Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước dài × rộng × cao = 3 m × 2 m × 2 m. Bên trong tháp bố trí 01 tấm lọc bụi và 03 lớp than hoạt tính, khối lượng than hoạt tính 500kg.
- 01 Ống thoát khí đường kính 750 mm, cao 12 m.

b. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn phụ kiện

Tại khu vực sơn phụ kiện Công ty đầu tư 07 hệ thống xử lý khí thải giống nhau, thông số kỹ thuật của 01 hệ thống như sau:

- Đường ống thu gom bụi, khí thải kích thước: D 500: dài 5 m, D700: dài 10 m.

- 01 Quạt hút: lưu lượng hút: 3.600 m³/h.

- 01 Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước dài × rộng × cao = 2,3 m × 1,5 m × 2,2 m. Bên trong tháp bố trí 01 tấm lọc bụi và 03 lớp than hoạt tính, khối lượng than hoạt tính 500kg.

- Riêng đối với ống thoát khí: 7 hệ thống xử lý khí thải có 07 ống thoát khí, trong đó 06 ống đường kính 550 mm, cao 12 m; 01 ống đường kính 750 mm, cao 12 m.

c. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn xốp

Tại khu vực sơn xốp công ty đầu tư 01 hệ thống xử lý khí thải, thông số kỹ thuật của hệ thống như sau:

- Đường ống thu gom bụi, khí thải kích thước: D500: dài 5 m, D700: dài 12 m.

- 01 Quạt hút: lưu lượng hút: 11.400 m³/h.

- 01 Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước dài × rộng × cao = 2,9 m × 2,1 m × 2 m. Bên trong tháp bố trí 01 tấm lọc bụi và 03 lớp than hoạt tính, khối lượng than hoạt tính 500kg.

- 01 Ống thoát khí đường kính 750 mm, cao 12 m.

* Hoá chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài:

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại 02 hệ thống xử lý khí thải quá trình mài có quy trình giống nhau thể hiện như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: Khí thải phát sinh từ khu vực mài → Chụp hút bụi → Đường ống → Giàn phun mưa → Thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

- Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài: Công ty đầu tư 02 hệ thống xử lý khí thải giống nhau, thông số kỹ thuật của 01 hệ thống như sau:

+ Đường ống thu gom bụi, khí thải kích thước: D500: dài 5 m, D700: dài 15 m.

+ 01 Quạt hút: lưu lượng hút: 11.400 m³/h.

+ 02 Bơm nước động cơ 2,2Kw.

+ 01 buồng phun mưa dập bụi kích thước dài × rộng × cao = 4,8 m × 2,8 m × 2,7 m

+ 01 ống thoát khí đường kính 750 mm, cao 12 m.

- Hoá chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình xử lý khí thải: Khí thải phát sinh từ nồi hơi → Ống dẫn khí → Thiết bị thu hồi nhiệt → Thiết bị cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Giàn phun mưa → Thoát ra ngoài môi trường qua ống khói.

- Thông số thiết kế:

+ 02 Thiết bị thu hồi nhiệt đường kính 0,9 m, chiều cao 2,6 m.

+ 02 Thiết bị lọc bụi cyclon kích thước dài x rộng x cao = 1,2 m × 1,2 m × 2,2 m.

- + 01 Thiết bị lọc bụi túi vải kích thước dài x rộng x cao = 3,9 m × 2,5 m × 4,5 m.
- + 01 Bể tách nước đập bụi kích thước dài x rộng x cao = 6,5 m × 3,0 m × 1,4 m.
- + Đường ống dẫn khí về ống khói: Đường kính D300mm dài 12 m. Đường kính D600mm dài 12 m.
- + 02 Quạt hút lưu lượng hút mỗi quạt 14.400 m³/h.
- + 01 ống khói đường kính 0,6 m, cao 12 m.
- + 02 bơm nước động cơ 1,5Kw.

- Hoá chất sử dụng/vật liệu sử dụng: Không

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải và các hệ thống xử lý bụi khác.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng, bắt đầu từ ngày 01/12/2024, kết thúc ngày 31/03/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 08 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn vỏ mũ bảo hiểm tại nhà xưởng F.

- 01 hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn xốp tại xưởng A, 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực mài, 08 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn vỏ mũ tại xưởng B và 07 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn phụ kiện không phải vận hành thử nghiệm do công trình xử lý khí thải của dự án không thay đổi so với Giấy phép môi trường đã cấp.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

- 08 điểm khí thải tại ống thoát khí sau 08 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn vỏ mũ bảo hiểm nhà xưởng F.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống khói phải có điếm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-TNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Máy móc thiết bị tại xưởng A;
- Nguồn số 2: Máy móc thiết bị tại xưởng B;
- Nguồn số 3: Máy móc thiết bị tại xưởng C;
- Nguồn số 4: Máy móc thiết bị tại xưởng D;
- Nguồn số 5: Máy móc thiết bị tại xưởng E.
- Nguồn số 5: Máy móc thiết bị tại xưởng F.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Không tập trung, phân tán tại các khu vực có máy móc thiết bị sản xuất, máy phát điện dự phòng và các xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA:

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3.2. Độ rung:

Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép dB	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Biện pháp giảm tiếng ồn: Bố trí máy móc hợp lý, định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong cơ sở. Trang bị và yêu cầu người lao động đeo nút bịt tai trong quá trình làm việc ở những nơi phát sinh độ ồn.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung: Các máy móc tạo ra sự rung động trong quá trình hoạt động được gắn chặt vào nền xi măng và có lót cao su chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-TNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải phải được kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; tấm lọc thải từ quá trình xử lý khí thải.	18 02 01	460
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	13
3	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	12
4	Dầu mỡ, dầu bôi trơn máy tổng hợp thải	17 02 03	350
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	11.000
6	Bao bì mềm thải (đựng sơn, hóa chất)	18 01 01	220
7	Cặn sơn	08 01 01	16.500
8	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	68.750
9	Huyền phù nước thải lẫn sơn	08 01 04	96.250
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đựng sơn, hóa chất)	18 01 02	22.000
	Tổng		215.555

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm: Bavia thừa, pallet gỗ, rác xốp mũ, vỏ mũ nhựa thải, bìa carton, giấy, ...khối lượng: **178.200 kg/năm**.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 22 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 9 thùng nhựa có dung tích 1,08m³/thùng, trong đó có 6 thùng hở, 3 thùng có nắp đậy. Các thùng chứa được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất

thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 ngăn lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 43,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 03 ngăn lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích: 42,2m², 58m² và 59,3m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có mái che kín, nền cứng hóa bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 8 thùng chứa 120 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- 01 ngăn lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 47,2 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kho lưu chứa có mái che kín, nền cứng hóa bằng bê tông.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ Môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản

2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.